

Số: 3857/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn học phí cho sinh viên học kỳ I năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023, Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-ĐHSPKT ngày 17 tháng 3 năm 2022 của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định miễn, giảm học phí cho sinh viên đại học hệ chính quy tại trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị xét miễn học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thu học phí các môn học lần đầu trong chương trình đào tạo ở học kỳ I năm học 2025-2026 đối với **86** sinh viên hệ đào tạo chính quy thuộc diện chính sách theo quy định hiện hành (danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên có tên tại Điều 1 được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Các ông, bà trưởng các phòng, khoa liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TS&CTSV.(7b)



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Hiếu Giang



DANH SÁCH SINH VIÊN
ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Nộp hồ sơ trước học kỳ I/2025-2026

theo Quyết định số: 3857/QĐ-ĐHSPKT ngày 15/10/2025 của trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm										
1	22116126	Triệu Thị	Như	15/01/2004	221162B	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
2	23116068	Nguyễn Ngọc	Kim	14/04/2004	23116CL1A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
3	23116246	Châu Nữ Hoàng	Viên	10/03/2005	231161B	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
4	24116119	Ngô Nguyễn Thị Hồng	Danh	20/12/2006	241163A	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
5	24128127	Trịnh Trọng	Nhân	22/10/2006	241282C	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Công nghệ Thông tin										
6	22110129	Nguyễn Thành	Đạt	14/01/2004	22110CLST1B	CLS	Con Liệt Sĩ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
7	22110305	Hồ Văn	Đa	01/02/2002	22110AI	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
8	22110345	Hà Ngọc	Hữu	26/10/2004	22110IS	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
9	23110341	Trần Trí	Tình	06/08/2005	231103B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
10	23110370	Hồng Phước	Hòa	12/06/2004	231101A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
11	23110372	Nguyễn Thị Kim	Oanh	17/12/2004	231101C	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
12	24110237	Huỳnh Phạm Hoàng	Kha	21/10/2006	241102B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
13	24162130	Hà Quốc	Toản	16/05/2006	241621C	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Cơ Khí Chế Tạo Máy										
14	22134007	Phạm Quang	Nghĩa	19/12/2004	22134	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
15	22144271	Nguyễn Vĩnh	Đạt	29/02/2004	221442C	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
16	22144379	Nguyễn Phi	Phụng	23/02/2004	221442A	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
17	22146358	Nguyễn Văn	Ngọc	30/04/2004	221461B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
18	22146388	Nguyễn Thanh	Sang	09/03/2004	221461B	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
19	23134060	Dương Thiện	Tuấn	22/02/2005	23134B	CBB	Con Bệnh Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
20	23143007	Nguyễn Ngọc	Duy	19/02/2005	23143CLN2B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
21	24104066	Phạm Tuấn	Tú	22/05/2006	24104A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
22	24138058	Trần Lê Minh	Vĩ	21/03/2006	24138A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
23	24143191	Thái Hữu Nam	Dũng	02/10/2006	241431C	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Cơ Khí Động Lực										
24	22145319	Đặng Việt	Chiến	14/04/2004	221452A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Đào tạo quốc tế										
25	22119006	Vũ Tiến	Đạt	29/10/2003	22119FIE1	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
26	22144030	Đỗ Trọng	Quân	02/10/2004	22144FIE2	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
27	22161051	Nguyễn Bảo	Hoàng	13/01/2004	22161FIE2	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
28	24119083	Nguyễn Tất	Thành	28/09/2006	24119FIE2	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
29	24124073	Thành Công	Thiện	21/03/2006	24124FIE2	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
30	24149079	Lương Chí	Vỹ	13/05/2005	24149FIE3	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Điện - Điện tử										
31	22119085	Kiều Chí	Hung	22/07/2004	22119CL1A	CDHH	Con của người HDKC bị nhiễm CDHH	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
32	22151121	Huỳnh Gia	Nghĩa	26/04/2004	22151CL2A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
33	23139041	Nguyễn Thái	Tân	13/01/2005	23139A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
34	23142140	Vũ	Khiêu	12/09/2005	23142CL3A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
35	23142208	Nguyễn Bảo	Thái	13/05/2005	23142CL2A	CBB	Con Bệnh Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
36	23142241	Nguyễn Doãn	Anh	08/10/2005	231423A	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
37	24119186	Nguyễn Trường	Son	21/08/2006	241191A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
38	24119196	Võ Đăng	Thành	26/03/2006	241191A	CBB	Con Bệnh Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
	Khoa Kinh tế									
39	22124186	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/07/2004	22124CL2A	CBB	Con Bệnh Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
40	22125114	Danh Anh	Thư	22/07/2004	22125A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
41	22126024	Nguyễn Đức	Huy	05/08/2004	22126CL5	CBB	Con Bệnh Binh	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
42	22126088	Nguyễn Tất	Được	15/12/2004	22126B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
43	22132001	K' Thị Kim	Ngân	12/06/2002	221321A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
44	22132002	Lưu Thị Lan	Trinh	30/08/2003	221321B	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
45	22136059	Bùi Phan Thanh	Thảo	27/07/2004	221361B	CTB	Con Thương Binh	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
46	23124053	Nguyễn Như	Bình	28/10/2005	23124CLC1	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
47	23124165	Võ Thị	Xuân	01/10/2005	23124CLC4	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
48	23124175	Bùi Thị Huyền	Diệu	28/03/2005	23124B	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
49	23125059	Ngô Thị Ngọc	Hà	01/01/2005	23125B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
50	23125110	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18/12/2004	23125B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
51	23132056	Lăng Hoàng	Lê	18/07/2005	231322A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
52	24126158	Lương Thị	Nguyệt	25/11/2006	241261C	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
53	24132063	Nguyễn Trần Văn	Hoàng	24/05/2006	241321C	CBB	Con Bệnh Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
	Khoa Khoa học ứng dụng									
54	23130063	Võ Tấn	Vinh	22/03/2005	23130A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
	Khoa Ngoại ngữ									
55	22110365	Liu Quyền	Long	11/02/2004	22131BE2	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I
56	23131128	Nguyễn Duy Đông	Sang	22/02/2005	23131BE1	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I
57	23131184	Tạ Yên Thị	Tươi	10/07/2003	23131TI1	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I
58	24131015	Đoàn Minh	Ánh	16/08/2006	24131BE2	CBB	Con Bệnh Binh	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I

PH. 4. 10. 1964

[Signature]

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
59	24131124	Nguyễn Phan Hồng	Phúc	22/01/2006	24131BE3	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I
Khoa Thời trang và Du lịch										
60	22125038	Trần Khánh	Lương	06/01/2004	22159A	CTB	Con Thương Binh	6.760.000	6.760.000	Khối ngành VII
61	23123025	Lê Thị Nhật	Linh	27/11/2005	23123C	CTB	Con Thương Binh	6.080.000	6.080.000	Khối ngành II
62	23159024	Trần Bá	Khôi	04/02/2005	23159B	CTB	Con Thương Binh	6.760.000	6.760.000	Khối ngành VII
63	24123037	Ngô Nguyễn Quỳnh	Nga	14/11/2005	24123B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	6.080.000	6.080.000	Khối ngành II
Khoa Xây dựng										
64	22140002	Hoàng Thị Vân	Anh	18/12/2004	22140A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
65	22149234	Phạm Thái Bình	Dương	14/02/2004	221492B	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
66	22155017	Lê Mỹ	Duyên	16/06/2004	22155C	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
67	22157012	Cao Nguyên	Đạt	04/11/2004	221571A	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
68	22157042	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	08/11/2004	221572A	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
69	23140040	Dương Đào Nhất	Quỳnh	06/10/2005	23140A	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
70	23149149	Nguyễn Thanh	Trọng	09/01/2005	23149CL2B	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
71	24157022	Lương Thị Su	Mi	12/05/2004	24157C	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
72	24157043	Lê Thị Tuyết	Nhi	21/02/2006	24157B	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
TỔNG CỘNG								516.400.000	516.400.000	
Số tiền ghi bằng chữ: năm trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng.										

Danh sách có 72 sinh viên.



DANH SÁCH SINH VIÊN
ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Nộp hồ sơ trong học kỳ I/2025-2026

(kèm theo Quyết định số: 3857/QĐ-ĐHSPKT ngày 15/10/2025 của trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm										
1	24128168	Trần Xuân	Thanh	07/01/2006	241283A	CHĐCM	Con của người hoạt động cách mạng	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
2	25116228	Nguyễn Đức Trí	Minh	26/08/2007	251163B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
3	25116304	Lê Trần Ngọc	Toại	16/06/2007	251162B	CNTB	Con của người hưởng CS như TB	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
4	25128238	Đỗ Thị	Thảo	09/02/2007	251284A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Công nghệ Thông tin										
5	25110280	Nguyễn Thiện	Nhân	08/10/2007	251103B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
6	25162035	Trần Trung	Hiếu	03/12/2001	251621B	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Cơ Khí Chế Tạo Máy										
7	25143349	Vũ Hoàng Minh	Sáng	04/04/2007	251432C	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Đào tạo quốc tế										
8	25110059	Đào Đức	Thịnh	02/02/2007	25110FIE2	CTB	Con Thương Binh	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
9	25143027	Đào Minh	Đức	08/03/2007	25143FIE2	KHUYETTAT	SV Khuyết tật	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Điện - Điện tử										
10	25161394	Lê Xuân	Tâm	04/02/2007	251611A	MOCOI	Mồ côi cả cha, mẹ	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
Khoa Kinh tế										
11	25125148	Trần Thị Anh	Thư	02/11/2007	251250D	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	6.360.000	6.360.000	Khối ngành III
12	25132193	Hứa Quốc	Huy	17/08/2006	251321A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V



[Handwritten signature]

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp SV	Mã ĐTMG	Tên ĐTMG	Mức học phí được cấp bù	Kinh phí đề nghị cấp bù	Ghi chú Khối ngành
	Khoa Thời trang và Du lịch									
13	25109152	Thiên Thị Minh	Thư	19/09/2006	251091A	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	7.400.000	7.400.000	Khối ngành V
	Khoa Viện Sư phạm kỹ thuật									
14	25164057	Mơ	Oanh	26/06/2007	251641B	DT-HN	Dân tộc hộ nghèo/cận nghèo	6.360.000	6.360.000	Khối ngành I
TỔNG CỘNG								101.520.000	101.520.000	
<i>Số tiền ghi bằng chữ: một trăm lẻ một triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng.</i>										

Danh sách có 14 sinh viên.

